CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao

Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên	
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.561.577.521.981**	**2.629.925.612.319**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***274.994.285.091***	***124.552.377.366***
111	1. Tiền		274.994.285.091	124.552.377.366
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***90.399.705.801***	***90.324.938.301***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.414.263)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.1	90.000.000.000	90.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***5***	***2.135.203.930.059***	***2.358.888.570.515***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		517.678.194.549	430.856.982.989
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.412.609.713	3.067.710.517
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.840.828.593.490	2.128.363.181.890
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(261.715.467.693)	(203.399.304.881)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***4.370.292.143***	***1.922.952.798***
141	1. Hàng tồn kho		4.564.152.143	2.116.812.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***56.609.308.887***	***54.236.773.339***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	9.390.459.687	5.736.768.021
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.715.157.219	37.996.313.338
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	10.503.691.981	10.503.691.980
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.073.976.291.178**	**4.148.937.661.840**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***7***	***57.091.653.166***	***58.945.320.918***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.402.971.168	14.402.971.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		42.688.681.998	44.542.349.750
220	***II. Tài sản cố định***		***46.404.601.201***	***55.052.237.243***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	32.844.911.537	40.104.320.567
222	Nguyên giá		83.561.018.979	94.011.060.979
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.716.107.442)	(53.906.740.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	13.559.689.664	14.947.916.676
228	Nguyên giá		44.131.309.482	44.131.309.482
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.571.619.818)	(29.183.392.806)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***2.412.000.000***	***2.412.000.000***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***10.2***	***3.921.395.086.766***	***3.983.754.736.842***
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.777.050.450.553	2.836.507.509.530
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(64.155.363.787)	(63.252.772.688)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***46.672.950.045***	***48.773.366.837***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	42.069.801.142	42.890.653.027
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	4.603.148.903	5.882.713.810
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.635.553.813.159**	**6.778.863.274.159**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 9 năm 2020*	*31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.630.705.512.425**	**1.501.294.730.637**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.423.444.689.419***	***1.295.540.212.748***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	157.112.628.815	110.119.986.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	3.517.078.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.662.286.306	9.614.895.133
314	4. Phải trả người lao động		148.363.748	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	35.337.174.821	23.986.864.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.364	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	370.396.261.942	366.555.934.384
320	8. Vay ngắn hạn	15	824.753.272.329	755.006.239.155
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	26.671.065.094	26.739.215.094
330	***II. Nợ dài hạn***		***207.260.823.006***	***205.754.517.889***
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.969.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	15	199.713.658.759	198.097.703.642
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.577.973.000	4.687.623.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		***5.004.848.300.734***	**5.277.568.543.522**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***5.004.848.300.734***	***5.277.568.543.522***
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.566.533.970.000*	*2.566.533.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.138.410.709.764	1.411.130.952.552
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.070.153.126.952*	*1.400.497.230.843*
421b	*- Lợi nhuận thuần kỳ này*		*68.257.582.812*	*10.633.721.709*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.635.553.813.159**	**6.778.863.274.159**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	630.592.096.303	464.398.020.177	1.756.873.423.937	870.817.073.544
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(25.174.112)	(784.672.451)	(54.919.412)	(788.543.151)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	630.566.922.191	463.613.347.726	1.756.818.504.525	870.028.530.393
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(572.787.473.650)	(409.365.039.122)	(1.615.590.112.442)	(765.105.428.452)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.779.448.541	54.248.308.604	141.228.392.083	104.923.101.941
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	101.685.843.273	119.522.493.367	222.575.806.771	181.849.851.267
22	7. Chi phí tài chính	20	(24.887.947.851)	(35.418.244.645)	(78.733.751.264)	(84.609.129.073)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(18.846.160.617)	(26.029.524.864)	*(56.455.660.542)*	*(63.432.385.500)*
25	8. Chi phí bán hàng	21	(13.228.175.311)	(10.218.360.188)	(27.116.040.797)	(23.496.100.895)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(47.134.153.379)	(59.971.337.600)	(192.831.024.459)	(192.041.607.465)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.215.015.273	68.162.859.538	65.123.382.334	(13.373.884.225)
31	11. Thu nhập khác	23	3.794.908.959	362.882.838	6.168.669.432	1.747.096.146
32	12. Chi phí khác	23	(663.317.001)	(1.146.893.652)	(1.754.904.047)	(4.163.299.902)
40	13. Lợi nhuận khác	23	3.131.591.958	(784.010.814)	4.413.765.385	(2.416.203.756)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.346.607.231	67.378.848.724	69.537.147.719	(15.790.087.981)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(1.492.102.445)	265.741.510	(1.279.564.907)	(2.397.933.565)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		75.854.504.786	67.644.590.234	68.257.582.812	(18.188.021.546)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**69.537.147.719**	**(15.790.087.981)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9	9.328.390.978	10.381.067.347
03	Các khoản dự phòng		60.488.281.980	35.864.830.571
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		923.441.123	(151.925.395)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(220.539.349.621)	(180.575.724.543)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		58.071.615.659	65.042.442.970
08	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(22.190.472.162)**	**(85.229.397.031)**
09	Tăng các khoản phải thu		(133.445.388.901)	(204.911.396.250)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		(2.447.339.345)	23.228.475.425
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		84.097.473.360	87.808.105.381
12	Giảm chi phí trả trước		(3.587.769.731)	3.462.108.823
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.688.918.932)	(43.879.403.955)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(5.506.856.167)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.988.150.000)	(24.044.785.746)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(141.757.421.878)**	**(243.566.293.353)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(24.222.377.000)	(4.474.754.289)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.909.090.909	2.063.636.363
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		-	(561.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		-	2.074.000.000.000
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		359.950.389.267	12.174.311.135
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.178.744.000.000)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		217.238.034.867	271.736.252.707
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**556.875.138.043**	**615.755.445.916**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	15	1.909.784.351.932	1.058.478.903.142
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(1.840.913.500.109)	(699.879.599.629)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(333.553.586.940)	(94.084.510)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(264.682.735.117)**	**358.505.219.003**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**150.434.981.048**	**730.694.371.566**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**124.552.377.366**	**339.899.199.314**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.926.677	12.121.403
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**274.994.285.091**	**1.070.605.692.283**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705302 - C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10.2 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 12 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND
	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	286.960.479	357.759.197
Tiền gửi ngân hàng	274.707.324.612	124.194.618.169
TỔNG CỘNG	**274.994.285.091**	**124.552.377.366**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND
	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**517.678.194.549**	**430.856.982.989**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - TM số 26)	*508.188.297.731*	*429.248.242.894*
Phải thu từ khách hàng khác	*9.489.896.818*	*1.608.740.095*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**38.412.609.713**	**3.067.710.517**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	9.489.699.801	61.976.000
CTY CP IPI Technology Solutions	3.505.734.517	3.005.734.517
Công ty TNHH Kinh doanh nông sản Việt Nam	19.417.175.395	-
CTY TNHH MTV Bánh Kẹo Á Châu	6.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**1.840.828.593.490**	**2.128.363.181.890**
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	*1.693.307.000.000*	*1.993.307.000.000*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*31.020.000.000*	*31.020.000.000*
Tạm ứng cho nhân viên	*7.090.256.914*	*10.396.402.945*
Các khoản khác	*109.411.336.576*	*93.639.778.945*
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 26)	*22.216.700.000*	*91.520.640.487*
Các bên khác	*1.818.611.893.490*	*2.036.842.541.403*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(261.715.467.693)**	**(203.399.304.881)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.135.203.930.059**	**2.358.888.570.515**

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Số đầu kỳ	203.399.304.881	155.390.145.419
Dự phòng trích lập trong kỳ	58.316.162.812	44.642.982.197
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.278.080.021)
Số cuối kỳ	261.715.467.693	189.755.047.595

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**9.390.459.687**	**5.736.768.021**
Chi phí thuê ngoài	3.593.395.073	2.550.561.580
Phí tư vấn	3.728.935.013	1.761.315.513
Chi phí sửa chữa bảo trì	112.337.064	1.042.586.128
Chi phí khác	1.955.792.537	382.304.800
Dài hạn	**42.069.801.142**	**42.890.653.027**
Tiền thuê đất trả trước	41.464.456.191	42.219.386.141
Chi phí sửa chữa bảo trì	56.551.351	523.909.018
Chi phí khác	548.793.600	147.357.868
TỔNG CỘNG	**51.460.260.829**	**48.627.421.048**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.402.971.168	14.402.971.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.089.874.518	38.943.542.270
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	5.598.807.480	5.598.807.480
TỔNG CỘNG	**57.091.653.166**	**58.945.320.918**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	19.249.010.803	861.279.274	61.665.786.456	12.234.984.446	94.011.060.979
Mua mới trong kỳ	-	137.700.000	-	343.177.000	480.877.000
Giảm do thanh lý trong kỳ	-	-	(10.930.919.000)	-	(10.930.919.000)
Số cuối kỳ	19.249.010.803	998.979.274	50.734.867.456	12.578.161.446	83.561.018.979
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	522.808.000	375.819.274	2.480.000.000	9.339.629.034	12.718.256.308
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	3.188.279.256	657.913.401	39.413.751.938	10.646.795.817	53.906.740.412
Khấu hao trong kỳ	641.986.104	80.353.929	5.701.709.788	761.184.195	7.185.234.016
Giảm do thanh lý trong kỳ	-	-	(10.375.866.986)	-	(10.375.866.986)
Số cuối kỳ	3.830.265.360	738.267.330	34.739.594.740	11.407.980.012	50.716.107.442
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.060.731.547	203.365.873	22.252.034.518	1.588.188.629	40.104.320.567
Số cuối kỳ	15.418.745.443	260.711.944	15.995.272.716	1.170.181.434	32.844.911.537

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu kỳ và cuối kỳ	44.131.309.482
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	18.850.461.016
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	29.183.392.806
Hao mòn trong kỳ	1.388.227.012
Số cuối kỳ	30.571.619.818
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	14.947.916.676
Số cuối kỳ	13.559.689.664

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

		VND
	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**90.000.000.000**	**90.000.000.000**
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV") *(*)*	90.000.000.000	90.000.000.000

(*) Công ty đã cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng BIDV làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này (*TM số 15.1)*.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Đầu tư vào các công ty con *(i)*	2.777.050.450.553	2.836.507.509.530
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát *(ii)*	1.203.500.000.000	1.205.500.000.000
Trái phiếu dài hạn *(TM số 10.1)*	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**3.985.550.450.553**	**4.047.007.509.530**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(64.155.363.787)	(63.252.772.688)
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.921.395.086.766**	**3.983.754.736.842**

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	*30 tháng 9 năm 2020*		*31 tháng 12 năm 2019*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	934.520.354.530	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty TNHH Kido – Nhà Bè	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800	51,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	100,00
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	9.000.000.000	100,00	9.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	2.000.000.000	100,00	2.000.000.000	100,00
TỔNG CỘNG	**2.777.050.450.553**		**2.836.507.509.530**	

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã dùng 32.886.000 cổ phiếu của VOC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *TM số 15.*

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã dùng 20.973.121 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *TM số 15.*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Kido – Nhà Bè ("KNB") (trước đây là Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè) là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFOOD là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác. KIDOFOOD có trụ sở chính được đăng ký tại Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác. KTS có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hảo theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống. Nhất Hảo có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 Nhất Hảo đang tiến hành thủ tục giải thể.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*30 tháng 9 năm 2020*		*31 tháng 12 năm 2019*	
	Vốn đầu tư	*%*	*Vốn đầu tư*	*%*
	VND		*VND*	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	-	-	2.000.000.000	34,00
TỔNG CỘNG	**1.203.500.000.000**		**1.205.500.000.000**	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư dự án Lavenue Crown tại số 8 - 12, Đại lộ Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 công ty đã ghi giảm khoản đầu tư vào Phong Thịnh do đã giải thể.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả cho các bên khác	152.672.247.524	85.228.337.620
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	*95.066.705.494*	*59.129.520.972*
- Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	*6.313.192.600*	*6.624.576.200*
- Khác	*51.292.349.430*	*19.474.240.448*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 26)*	4.440.381.291	24.891.648.453
TỔNG CỘNG	**157.112.628.815**	**110.119.986.073**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.934.760.563)	-	(5.506.856.167)	(10.441.616.730)
Thuế thu nhập cá nhân	4.108.038.966	35.180.020.849	(30.625.773.509)	8.662.286.306
Thuế khác	(62.075.250)	1.440.551.007	(1.440.551.008)	(62.075.251)
TỔNG CỘNG	**(888.796.847)**	**36.620.571.856**	**(37.573.180.684)**	**(1.841.405.675)**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí lương và thưởng	17.819.987.092	15.635.515.077
Lãi vay	16.539.687.729	6.772.946.119
Chi phí khác	977.500.000	1.578.403.513
TỔNG CỘNG	**35.337.174.821**	**23.986.864.709**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Các bên liên quan *(TM số 26)*	350.156.089.282	346.140.535.280
Các khoản phải trả khác	20.240.172.660	20.415.399.104
TỔNG CỘNG	**370.396.261.942**	**366.555.934.384**

15. VAY

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Vay ngắn hạn	**824.753.272.329**	**755.006.239.155**
Vay ngân hàng *(TM số 15.1)*	626.908.272.329	557.161.239.155
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả *(TM số 15.2)*	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 15.2)*	199.713.658.759	198.097.703.642
TỔNG CỘNG	**1.024.466.931.088**	**953.103.942.797**

15. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

		VND
	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Số đầu kỳ	755.006.239.155	198.097.703.642
Tiền thu từ đi vay	1.909.784.351.932	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.615.955.117
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	876.181.351	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.840.913.500.109)	-
Số cuối kỳ	**824.753.272.329**	**199.713.658.759**

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND	*USD*		*%/năm*
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	174.663.681.351	7.500.000	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2021 đến 22 tháng 2 năm 2021	2.1% - 2.13%
BIDV *(*)*	245.471.561.688		Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 đến ngày 7 tháng 1 năm 2021	*5.6% - 6%*
Malayan Banking Berhad	138.931.064.800		Từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 đến 19 tháng 1 năm 2021	5% - 5.2%
Malayan Banking Berhad	34.217.385.400	1.476.410,3	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2020 đến 13 tháng 1 năm 2021	2.8% - 2.95%
Vietcombank	33.624.579.090		Từ ngày 11 tháng 2 năm 2021 đến 1 tháng 3 năm 2021	5.1%
TỔNG CỘNG	**626.908.272.329**			

(*) Khoản vay này được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV *(TM số 10.1)*.

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(2.441.341.241)
TỔNG CỘNG		**397.558.658.759**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		*197.845.000.000*
Trái phiếu dài hạn		*199.713.658.759*

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày *30 tháng 9* năm 2020, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex và 20.973.121 cổ phiếu của Tường An – các công ty con của Công ty *(TM 10.2)*.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Số đầu kỳ	26.739.215.094	40.092.550.840
Giảm trong kỳ	(68.150.000)	(12.124.785.746)
Số cuối kỳ	**26.671.065.094**	**27.967.765.094**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.618.078.371.843	5.484.515.962.813
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.188.021.546)	(18.188.021.546)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.382.309.209.297	5.248.746.800.267
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	68.257.582.812	68.257.582.812
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Thù lao của hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.138.410.709.764	5.004.848.300.734

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000

17.3 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

17.4 Cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Cổ tức công bố trong kỳ	329.057.825.600	205.661.141.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	333.553.586.940	94.084.510

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Tổng doanh thu	**630.592.096.303**	**464.398.020.177**
Doanh thu bán hàng	610.592.096.303	437.998.020.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.000.000.000	26.400.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(25.174.112)**	**(784.672.451)**
Hàng bán bị trả lại	(3.770.000)	(49.945.380)
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	(21.404.112)	(734.727.071)
DOANH THU THUẦN	**630.566.922.191**	**463.613.347.726**
Trong đó:		
Các bên liên quan (TM số 26)	*607.472.382.958*	*409.449.530.632*
Các bên khác	*23.119.713.345*	*54.163.817.094*

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lợi nhuận từ việc đầu tư		(5.155.250.000)
Lãi tiền gửi	1.417.033.369	21.957.228.213
Cổ tức được chia	97.841.348.523	101.295.490.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.427.461.381	1.425.024.754
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	**101.685.843.273**	**119.522.493.367**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	572.532.199.779	409.365.039.122
Giá vốn khác	255.273.871	-
TỔNG CỘNG	**572.787.473.650**	**409.365.039.122**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí lãi vay	18.846.160.617	26.029.524.864
Chi phí đầu tư mở rộng kinh doanh	2.741.780.822	7.892.808.220
(Lời)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.190.658.570	558.154.427
Phân bổ phí phát hành trái phiếu *(TM số 15)*	542.583.470	542.583.470
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	603.163.175	345.585.204
Khác	963.601.197	49.588.460
TỔNG CỘNG	**24.887.947.851**	**35.418.244.645**

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lương nhân viên	6.053.144.532	3.655.144.595
Quảng cáo và khuyến mãi	2.866.055.191	2.965.923.992
Khác	4.308.975.588	3.597.291.601
TỔNG CỘNG	**13.228.175.311**	**10.218.360.188**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lương nhân viên	24.584.316.215	28.396.724.095
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5.282.081.017	9.353.706.783
Dịch vụ mua ngoài	6.831.113.917	12.408.288.789
Phí thuê và bảo trì	6.055.332.549	6.313.694.268
Khấu hao và hao mòn	2.578.112.999	3.005.054.278
Khác	1.803.196.682	493.869.387
TỔNG CỘNG	**47.134.153.379**	**59.971.337.600**

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Thu nhập khác	**3.794.908.959**	**362.882.838**
Thu nhập khác	440.870.064	362.882.838
Thu nhập từ thanh lý tài sản	3.354.038.895	-
Chi phí khác	**(663.317.001)**	**(1.146.893.652)**
LỢI NHUẬN KHÁC	**3.131.591.958**	**(784.010.814)**

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí mua hàng hóa	572.787.473.650	409.365.039.122
Chi phí nhân viên	30.637.460.747	32.051.868.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.543.676.283	21.687.907.049
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	5.282.081.017	9.353.706.783
Chi phí khấu hao và hao mòn *(TM số 8 và 9)*	2.598.340.498	3.060.012.377
Khác	4.300.770.145	4.036.202.889
TỔNG CỘNG	**633.149.802.340**	**479.554.736.910**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2019: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.279.564.907	2.397.933.565
TỔNG CỘNG	**1.279.564.907**	**2.397.933.565**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**69.537.147.719**	**(15.790.087.981)**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.907.429.544	(3.158.017.596)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	8.945.498.484	15.417.559.058
Cổ tức nhận được	(42.879.632.199)	(20.259.099.280)
Lỗ thuế trong kỳ	21.306.269.079	10.397.491.383
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**1.279.564.908**	**2.397.933.565**
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	**1.279.564.908**	**2.397.933.565**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong cùng kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Các khoản chi phí phải trả	-	1.325.543.105	(1.325.543.105)	(1.183.299.502)
Dự phòng các khoản đầu tư	3.688.596.255	3.624.444.041	64.152.214	294.600.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.772.000	38.772.000	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	915.594.600	937.524.600	(21.930.000)	-
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	(1.600.000.000)
Lãi lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	(39.813.952)	(43.569.936)	3.755.984	90.765.354
TỔNG CỘNG	**4.603.148.903**	**5.882.713.810**	**(1.279.564.907)**	**(2.397.933.565)**

25.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 349.586.170.433 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 9 năm 2020*
2018	2023	122.423.114.238	-	122.423.114.238
2019	2024	120.631.710.801	-	120.631.710.801
2020	2025	106.531.345.394	-	106.531.345.394
		349.586.170.433	-	349.586.170.433

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	475.328.499.116	209.054.567.144
		Lợi nhuận chia cho hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	(2.732.876.712)	(5.198.630.138)
		Mua hàng hóa	(3.586.956.643)	(3.325.237.419)
		Doanh thu cho thuê văn phòng	1.080.024.960	1.020.027.540
		Phí dịch vụ	261.000.000	1.116.679.746
		Hoàn vốn góp HĐHTKD	175.000.000.000	-
		Cổ tức được chia	157.298.407.500	50.335.490.400
		Doanh thu phí quản lý	-	10.500.000.000
		Nhận đặt cọc tiền hàng và chi phí lãi	(330.754.794.520)	-
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(335.067.329)	-
		Bán hàng hóa	71.383.289.742	76.595.732.208
		Thu phí dịch vụ khác	351.000.000	238.105.150
		Doanh thu cho thuê văn phòng	1.170.891.000	1.105.360.650
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	(8.904.110)	(819.178.082)
		Trả phí dịch vụ khác	(57.750.000)	(57.750.000)
		Cổ tức được chia		50.960.000.000
		Doanh thu phí quản lý	20.000.000.000	15.900.000.000
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	40.596.492.000	61.842.637.079
Vocarimex	Công ty con	Phí dịch vụ	120.000.000	71.360.320
		Mua hàng hóa	(112.700.835)	(188.652.905)
		Bán hàng hóa	164.102.100	156.594.211
		Lợi nhuận chia cho HĐHTKD	-	(1.875.000.000)
		Doanh thu cho thuê văn phòng	667.181.880	629.633.520
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	363.636.364	-
		Phí dịch vụ	76.461.496	69.664.161

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*30 tháng 9 năm 2020*	*31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	279.762.142.340	289.262.142.340
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	157.371.338.703	79.205.019.493
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	44.656.141.200	58.481.001.389
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	26.218.163.178	2.267.478.130
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	180.512.310	32.601.542
			508.188.297.731	**429.248.242.894**
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS(*)	Công ty liên quan các năm trước	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư tiềm năng	-	85.638.400.000
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	22.128.700.000	4.758.416.366
Vocarimex	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	88.000.000	850.031.268
Tường An	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	273.792.853
			22.216.700.000	**91.520.640.487**
Phải trả người bán ngắn hạn				
VPACK	Công ty con	Mua tài sản cố định	-	(19.926.500.000)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(3.884.311.310)	(4.711.710.080)
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa	(123.970.919)	(253.438.373)
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(432.099.062)	-
			(4.440.381.291)	**(24.891.648.453)**

(*) Số dư khoản tạm ứng cho VDS vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 85.638.400.000 VND. Tuy nhiên, vào ngày này, VDS không còn là bên liên quan của Công ty.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*30 tháng 9 năm 2020*	*31 tháng 12 năm 2019*
Phải trả ngắn hạn khác				
Tường An	Công ty con	Lợi nhuận HĐHTKD và nhận cọc tiền hàng	(333.502.411.232)	(275.000.000.000)
KDF	Công ty con	Nhận vốn góp HĐHTKD	(8.904.110)	(50.000.000.000)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(4.724.773.940)	(9.220.535.280)
			(350.156.089.282)	**(346.140.535.280)**

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	30 tháng 9 năm 2020	*31 tháng 12 năm 2019*
Dưới 1 năm	37.467.126.496	37.467.126.496
Từ 1 đến 5 năm	77.241.143.395	94.517.767.606
Trên 5 năm	12.862.064.482	13.735.533.040
TỔNG CỘNG	**127.570.334.372**	**145.720.427.142**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán , Công ty có khoản cam kết với số tiền 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020